TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 112/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2018
" V/v tranh chấp ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Trần Công Danh

2. Ông Nguyễn Thái Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B*** *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 708/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2018 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 27/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1992. (Xin vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Số aa, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số bb, ấp 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông Phạm Phúc T, sinh năm 1988. (Xin vắng mặt).

Địa chỉ HKTT: Số cc, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: Số dd, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N trình bày: Bà và ông Phạm Phúc T đăng ký kết hôn năm 2015, tại Ủy ban nhân dân phường T, trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm. Ông T đã tự hòa giải, thuyết phục đoàn tụ nhưng bà không còn tình cảm với ông T nữa nên không thể hàn gắn được, xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải của bị đơn ông Phạm Phúc T trình bày: Ông Phạm Phúc T cũng xác định ông và bà N xây dựng gia đình năm 2015, trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc được một năm. Sau đó bà N đi lao động nước ngoài nên tình cảm phai nhạt và không liên

lạc với nhau, thời gian chung sống với nhau không phát sinh mâu thuẫn, sau khi bà N đi lao động nước ngoài về cho đến nay vợ chồng sống ly thân nhau. Nay bà N xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông theo đạo và còn tình cảm với bà N, ông đã tự năn nỉ, hòa giải, níu kéo bà N để hàn gắn đoàn tụ nhưng bà N xác định tình cảm không còn với ông và cương quyết xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp, bà N có đơn xin ly hôn ông T không đồng ý ly hôn, cả hai bên đương sự xin vắng mặt, căn cứ tài liệu xác minh bà N và ông T có mâu thuẫn sống ly thân nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà N và ông T có đơn xin không tham gia hòa giải, công khai chứng cứ và vắng mặt khi xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2015, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn số 40 ngày 20/3/2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà N và ông T xác định quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân theo bà N trình bày do bất đồng quan điểm sống, tình cảm không còn nên vợ chồng đã tự sống ly thân nhau, bà N về nhà cha mẹ ruột tại địa chỉ số bb, ấp 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước sinh sống từ năm 2016 đến nay còn ông T sinh sống tại địa chỉ số dd, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Theo ông T thì nguyên nhân do bà N đi lao động nước ngoài một năm thì tình cảm phai nhạt tự sống ly thân nhau.

Nay bà N xin ly hôn, ông T xét thấy ông theo đạo và vẫn còn tình cảm với bà N nên không đồng ý ly hôn, mặc dù ông T đã tự hòa giải nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn, bà N và ông T đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Xét thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N với ông T đã thật sự trầm trọng, tại buổi hòa giải ngày 13/4/2018 Tòa án đã tạo điều kiện để hai bên hòa giải hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành, ông T đề nghị Tòa cho thời gian hàn gắn hòa giải thêm một lần nữa nhưng ông T vắng mặt. Tại biên bản xác minh địa phương ngày 24/4/2018 thể hiện vợ chồng bà N và ông T mâu thuẫn và tự sống ly thân nhau. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án và áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của bà N, giải quyết cho bà N được ly hôn với ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông T khai không có, nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà N và ông T khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, bà N phải nộp 300.000đ.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28; khoản 4 Điều 147 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ N. Cho bà Nguyễn Thị Mỹ N được ly hôn ông Phạm Phúc T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà N và ông T khai không có, nên không xem xét.

Về nợ chung: Bà N và ông T khai không có, nên không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Bà N phải nộp 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai số 007172 ngày 20/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà N đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà N và ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Lưu hồ sơ vụ án.(1)
- Lưu văn phòng.(2)
- Các đương sự.(2)
- VKSND TP B.(2)
- THA dân sự TP B.(1)
- TAND tỉnh Đồng Nai. (1)
- UBND P. T (1)

Hoàng Thị Thu Minh